TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 01 - 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lò Thị Hiêng
2. Bà Nguyễn Thị Việt Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Vân - Thư ký, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên;

Ngày 22 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 06/01/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2026/QĐST-HNGĐ ngày 16/01/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Lò Văn Th**. Địa chỉ: Bản Đ, xã M (nay là xã N), tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Bùi Đức P** - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Điện Biên. (Có mặt)

2. Bị đơn: Chị **Lò Thị T**. Địa chỉ: Bản X, xã N, thành phố Đ (nay là xã N), tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/8/2025, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Th và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Đ (nay là xã N), tỉnh Điện Biên vào ngày 27/12/2010. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành và ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh Th yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Anh Th và chị T có 01 con chung là Lò Văn Q - sinh ngày 15/01/2016. Ban đầu anh Th có nguyện vọng: Sau khi ly hôn chị T sẽ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Q cho đến khi đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên cho đến nay, do cháu Q có nguyện vọng được ở với bố, bản thân chị T không thăm nom gì con trong thời gian vợ chồng ly thân nên anh Th thay đổi yêu cầu về con chung. Anh Th yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được nuôi con. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh Th không yêu cầu giải quyết.

Nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị HĐXX: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Th, đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Th.

2. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không trả lời thông báo thụ lý vụ án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bị đơn có nơi cư trú tại xã N, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Về thủ tục tố tụng:

Về việc vắng mặt đương sự: Do nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào

khoản 1 Điều 228/BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Anh Th, chị T có đăng ký kết hôn ngày 27/12/2010 tại UBND xã N, huyện Đ (nay là xã N), tỉnh Điện Biên là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng: Qua lời khai của nguyên đơn, thấy rằng nguyên nhân dẫn chính dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không quan tâm chăm sóc nhau và đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay.

Do đó có căn cứ về việc các đương sự đã sống ly thân, hiện không còn quan tâm gì đến nhau, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng (nghĩa vụ yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau...) làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện và giải quyết cho anh Th được ly hôn với chị T.

[3.2] Về con chung:

Anh Th và chị T có 01 con chung là cháu Lò Văn Q - sinh ngày 15/01/2016. Ban đầu anh Th có nguyện vọng: Sau khi ly hôn chị T sẽ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Q cho đến khi đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên cho đến nay, do cháu Q có nguyện vọng được ở với bố, bản thân chị T cũng không thăm nom con nên anh Th thay đổi yêu cầu về con chung. Anh Th yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được nuôi con. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy, yêu cầu giải quyết về con chung của nguyên đơn phù hợp với ý kiến của cháu Q, thực tế anh Th đã nuôi con từ khi vợ chồng ly thân, quá trình giai quyết vụ án chị T cũng không có văn bản thể hiện ý chí, nguyện vọng được nuôi con chung nên việc giao con cho anh Th là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên. Do đó, căn cứ vào Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giải quyết về con chung của anh Th.

[3.3] Về tài sản chung: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] Từ những phân tích trên, các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định của pháp luật, Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên do nguyên đơn là đồng bào dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí nên căn cứ các quy định pháp luật HĐXX chấp nhận miễn án phí cho nguyên đơn.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lò Văn Th.

1. Về hôn nhân: Anh Lò Văn Th được ly hôn với chị Lò Thị T.

2. Về con chung: Anh Lò Văn Th được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lò Văn Q - sinh ngày 15/01/2016 cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu giải quyết.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung và nợ: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Lò Văn Th.

Trả lại cho anh Th số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000117 ngày 17/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong

thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 1 - ĐB;
- Những người tham gia tố tụng;
- THADS tỉnh ĐB;
- Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- UBND xã N, tỉnh ĐB;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Huệ